

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN**

Số: ~~4572~~ /QĐ-UBND-TCKH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hóc Môn, ngày ~~07~~ tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 6551/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về việc giao dự toán thu, chi năm 2023 cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2023 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Công văn số 8124/STC-NS ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài chính thành phố về nguyên tắc xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hóc Môn Khóa VI, tại kỳ họp thứ Sáu về việc phê chuẩn dự toán thu - chi, phân bổ ngân sách huyện năm 2023;



Căn cứ Quyết định số 5812/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 6551/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về việc giao dự toán thu, chi năm 2023 cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc huyện;

Căn cứ Quyết định số 4086/QĐ-UBND-TCKH ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023 – 2025 cho các trường Trung học cơ sở và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 4122/QĐ-UBND-TCKH ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023 – 2025 cho các trường thuộc khối Tiểu học trên địa bàn huyện;

Căn cứ Quyết định số 4323/QĐ-UBND-TCKH ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023 – 2025 cho các trường Mầm non;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 5324/TTr-TCKH ngày 05 tháng 9 năm 2023 về việc điều chỉnh Quyết định số 6551/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về việc giao dự toán thu, chi năm 2023 cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh các Điều 1, Điều 2 Quyết định số 6551/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về việc giao dự toán thu, chi năm 2023 cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc huyện, chi tiết như sau:

Nội dung tại Quyết định số 6551/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn	Nội dung điều chỉnh
Điều 1. - Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ, tổng số tiền: 537.886.851.000 đồng. - 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2023 (sau khi trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) tạo nguồn cải cách tiền lương sử dụng cân chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành	Điều 1. - Kinh phí chi thường xuyên (kinh phí tự chủ), tổng số tiền: 537.886.851.000 đồng. - 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2023 (sau khi trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) tạo nguồn cải cách tiền lương sử dụng cân chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân

phố, số tiền: 7.219.412.000 đồng. - Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố, số tiền: 202.114.976.000 đồng. - Kinh phí không thường xuyên, số tiền: 31.840.000.000 đồng. 4. Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm năm 2023 theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố cân chi từ nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị năm 2022 chuyển sang năm 2023, số tiền: 28.535.191.000 đồng (Hai mươi tám tỷ năm trăm ba mươi lăm triệu một trăm chín mươi một nghìn đồng). Trong đó: (Chi tiết các đơn vị theo biểu đính kèm).	Thành phố, số tiền: 7.219.412.000 đồng. - Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố, số tiền: 202.114.976.000 đồng. - Kinh phí chi thường xuyên (kinh phí không tự chủ), số tiền: 31.840.000.000 đồng. 4. Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm năm 2023 theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố cân chi từ nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị năm 2022 chuyển sang năm 2023, số tiền: 28.535.191.000 đồng (Hai mươi tám tỷ năm trăm ba mươi lăm triệu một trăm chín mươi một nghìn đồng). Trong đó: (Chi tiết các đơn vị theo biểu đính kèm).
Điều 2. Giao Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc huyện - Chịu trách nhiệm thực hiện đúng dự toán chi ngân sách nhà nước cấp năm 2023, được phân bổ giao đầu năm dự toán chi thường xuyên không thực hiện tự chủ tại Khoản 3 Điều 1 Quyết định này.	Điều 2. Giao Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc huyện - Căn cứ vào phân loại đơn vị sự nghiệp và kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định nêu trên, Thủ trưởng các đơn vị được giao dự toán có trách nhiệm tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định.

Điều 2. Các nội dung khác tại Quyết định số 6551/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về việc giao dự toán thu, chi năm 2023 cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc huyện không thay đổi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hóc Môn, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng các đơn vị được giao dự toán có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận: 9/2

- Như Điều 3;
- CT.UBND huyện;
- VP.HĐND-UBND huyện: CVP;
- Lưu: VT, PTCKH (4b, Thành).

CHỦ TỊCH



Dương Hồng Thắng

DỰ TOÁN THU, CHI NĂM 2023 KHỐI GIÁO DỤC
(Đính kèm Quyết định số 45/22 QĐ-UBND-TCKH- ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Mã QHNS	TÊN ĐƠN VỊ	Kinh phí ngân sách cấp										Chi từ nguồn thu để lại đơn vị							Đvt. đóng
			Kinh phí chi thường xuyên		Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND						Tổng cộng kinh phí ngân sách cấp	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị			Tăng chi thường xuyên năm 2023					
Kinh phí tự chủ (nguồn 13)	Kinh phí không tự (nguồn 12)	Nhu cầu kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND	Cần chi CCTLT từ nguồn thu tại đơn vị		Cần chi CCTLT từ nguồn ngân sách (Nguồn 14 tại đơn vị)		Nguồn CCTLT ngân sách huyện bổ sung cho đơn vị (kinh phí tự chủ, nguồn 14)	Thu sự nghiệp	Thu dịch vụ	Trong đó		Cộng kinh phí chi hoạt động thường xuyên từ nguồn thu tại đơn vị (60%)								
CCTLT năm 2022 chuyển sang từ nguồn thu	CCTLT phát sinh trong năm 2023 từ nguồn thu (40%)	CCTLT năm 2022 chuyển sang từ nguồn ngân sách (kinh phí tự chủ, nguồn 14)	10% TK chi TX làm nguồn CCTLT năm 2023 (kinh phí tự chủ, nguồn 14)	8=3+(4+5+6+7)	9=1+2+7+8	10	11=11.1+11.2	11.1	11.2	12=10+11-9	13=9+12+4+5+6									
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8=3+(4+5+6+7)	9=1+2+7+8	10	11=11.1+11.2	11.1	11.2	12=10+11-9	13=9+12+4+5+6			
TỔNG CỘNG			537.886.849.000	31.840.000.000	244.135.289.000	5.731.283.000	6.265.708.000	22.803.908.000	7.219.412.000	202.114.978.000	779.061.239.000	296.259.154.000	3.576.900.000	278.600.000	3.298.300.000	293.570.346.000	1.107.432.484.000			
I	KHỐI MÀM NON (KHOẢN 071)		128.664.359.000	5.040.000.000	49.401.466.000	2.486.306.000	3.385.488.000	7.368.952.000	1.398.552.000	34.762.168.000	169.865.079.000	42.352.175.000	0	0	0	38.966.687.000	222.072.512.000			
1	1.030.030	- MN Tân Hòa	6.159.379.000	100.000.000	2.331.609.000	75.018.000	170.640.000	545.937.000	69.008.000	1.471.006.000	7.799.393.000	2.018.900.000	0	0	0	1.848.260.000	10.439.248.000			
2	1.080.923	- MN Tân Hiệp	5.567.505.000	200.000.000	2.197.720.000	11.310.000	129.600.000	525.519.000	49.552.000	1.481.739.000	7.298.796.000	1.656.050.000	0	0	0	1.526.450.000	9.491.675.000			
3	1.068.131	- MN Nhị Xuân	6.204.099.000	240.000.000	2.324.903.000	184.488.000	155.880.000	195.551.000	64.144.000	1.724.840.000	8.233.083.000	1.550.830.000	0	0	0	1.394.950.000	10.163.952.000			
4	1.068.133	- MN Bè Ngaoan	7.281.137.000	100.000.000	2.954.172.000	231.755.000	218.592.000	122.708.000	83.144.000	2.297.973.000	9.762.254.000	2.721.895.000	0	0	0	2.503.303.000	12.838.612.000			
5	1.068.134	- MN Sơn Ca	7.400.995.000	100.000.000	2.448.711.000	178.134.000	218.880.000	8.125.000	94.240.000	1.949.332.000	9.544.567.000	2.237.700.000	0	0	0	2.018.820.000	11.968.526.000			
6	1.068.126	- MN Bà Diêm	6.467.529.000	100.000.000	2.708.685.000	151.200.000	181.872.000	588.364.000	87.400.000	1.699.849.000	8.354.778.000	1.776.020.000	0	0	0	1.594.148.000	10.870.362.000			
7	1.044.707	- MN Bông Sen	7.688.084.000	600.000.000	3.059.289.000	179.861.000	221.760.000	347.454.000	91.504.000	2.218.670.000	10.598.258.000	6.079.850.000	0	0	0	5.858.090.000	17.205.463.000			
8	1.044.705	- MN Hoàng Dương	9.180.825.000	100.000.000	3.997.900.000	360.220.000	179.352.000	900.326.000	69.312.000	2.488.690.000	11.838.827.000	2.156.975.000	0	0	0	1.977.623.000	15.256.348.000			
9	1.044.706	- MN Tân Xuân	7.758.648.000	100.000.000	3.296.731.000	66.214.000	240.840.000	835.371.000	71.288.000	2.083.018.000	10.012.954.000	1.896.435.000	0	0	0	1.655.595.000	12.810.974.000			
10	1.044.708	- MN 23/11	7.140.737.000	800.000.000	1.728.926.000	391.207.000	111.600.000	109.499.000	42.560.000	1.074.060.000	9.057.357.000	1.133.000.000	0	0	0	1.021.400.000	10.691.063.000			
11	1.069.480	- MN 2/9	7.856.330.000	600.000.000	3.307.932.000	19.620.000	241.560.000	697.533.000	105.968.000	2.245.251.000	10.805.549.000	2.342.650.000	0	0	0	2.101.090.000	13.865.352.000			
12	1.069.698	- MN 19/8	7.821.359.000	400.000.000	3.110.407.000	96.078.000	173.200.000	412.155.000	89.984.000	2.338.990.000	10.650.333.000	3.101.250.000	0	0	0	2.928.050.000	14.259.816.000			
13	1.069.644	- MG Bè Ngaoan 1	5.661.750.000	100.000.000	2.288.196.000	64.934.000	168.592.000	330.034.000	66.880.000	1.757.756.000	7.586.386.000	2.282.100.000	0	0	0	2.113.508.000	10.163.454.000			
14	1.069.645	- MN Bè Ngaoan 3	8.742.246.000	100.000.000	3.208.445.000	147.684.000	173.920.000	468.689.000	97.584.000	2.320.568.000	11.260.398.000	2.375.200.000	0	0	0	2.201.280.000	14.251.971.000			
15	1.069.647	- MG Bông Sen 1	3.605.697.000	600.000.000	1.503.628.000	2.232.000	66.600.000	379.464.000	26.600.000	1.028.732.000	5.261.029.000	809.225.000	0	0	0	742.625.000	6.451.950.000			
16	1.068.130	- MN Sơn Ca 3	5.185.709.000	100.000.000	1.965.300.000	146.217.000	128.880.000	254.935.000	53.808.000	1.381.456.000	6.720.973.000	1.358.945.000	0	0	0	1.230.065.000	8.481.074.000			
17	1.114.967	- MN Xuân Thới Đông	7.457.821.000	500.000.000	2.436.236.000	14.000.000	203.040.000	563.860.000	76.152.000	1.579.184.000	9.613.157.000	2.189.700.000	0	0	0	1.986.660.000	12.380.717.000			
18	1.129.230	- MN Xuân Thới Thượng	6.369.113.000	100.000.000	2.411.421.000	81.224.000	192.600.000	94.060.000	77.824.000	1.965.713.000	8.512.650.000	2.271.350.000	0	0	0	2.078.750.000	10.959.284.000			
19	1.130.499	- MN Mỹ Hòa	5.115.396.000	100.000.000	2.121.255.000	84.910.000	208.080.000	89.324.000	83.600.000	1.655.341.000	6.954.337.000	2.394.100.000	0	0	0	2.186.020.000	9.522.671.000			
II	KHỐI TIỂU HỌC (KHOẢN 072)		234.871.506.000	6.050.000.000	110.104.065.000	310.048.000	-	7.459.385.000	3.840.320.000	98.494.312.000	343.256.132.000	142.579.175.000	1.205.500.000	0	1.205.500.000	143.784.675.000	494.810.240.000			
1	1.044.447	Nguyễn An Ninh	10.647.422.000	100.000.000	4.926.773.000	100.460.000	0	248.630.000	180.160.000	4.397.523.000	15.325.105.000	15.902.000.000	81.000.000	0	81.000.000	15.983.000.000	31.657.195.000			
2	1.044.449	Thời Tam	9.852.506.000	500.000.000	4.222.508.000	0	0	804.558.000	140.800.000	3.277.150.000	13.776.456.000	6.450.735.000	72.000.000	0	72.000.000	6.522.735.000	21.097.749.000			
3	1.044.446	Tam Đông	8.175.736.000	100.000.000	3.799.027.000	3.063.000	0	122.863.000	136.800.000	3.536.301.000	11.948.837.000	6.827.500.000	55.000.000	0	55.000.000	6.882.500.000	18.957.263.000			
4	1.051.124	Tam Đông 2	11.345.293.000	100.000.000	4.187.167.000	24.000.000	0	266.600.300	177.520.000	3.719.047.000	15.341.860.000	5.067.000.000	120.000.000	0	120.000.000	5.187.000.000	20.819.460.000			
5	1.051.121	Mỹ Huệ	6.530.395.000	700.000.000	2.795.342.000	0	0	204.272.900	90.080.000	2.500.990.000	9.821.465.000	2.551.950.000	22.500.000	0	22.500.000	2.574.450.000	12.600.187.000			
6	1.051.123	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	5.332.518.000	400.000.000	2.686.841.000	109.000	0	212.249.000	76.000.000	2.398.483.000	8.207.001.000	2.476.000.000	0	0	0	2.476.000.000	10.895.359.000			
7	1.051.116	Mỹ Hòa	7.843.621.000	900.000.000	2.459.469.000	744.000	0	454.467.300	128.480.000	1.875.778.000	10.747.879.000	6.724.840.000	50.000.000	0	50.000.000	6.774.840.000	17.977.930.000			
8	1.066.083	Áp Đình	7.289.730.000	100.000.000	3.363.719.000	8.249.000	0	166.579.300	118.720.000	3.070.171.000	10.578.621.000	4.698.100.000	54.000.000	0	54.000.000	4.752.100.000	15.505.549.000			
9	1.066.084	Tân Hiệp	4.641.332.000	100.000.000	2.373.297.000	0	0	198.661.300	56.800.000	2.117.836.000	6.915.968.000	749.460.000	0	0	0	749.460.000	7.864.089.000			
10	1.066.079	Cầu Xang	4.315.209.000	700.000.000	2.204.669.000	679.000	0	383.014.700	55.840.000	1.765.136.000	6.836.185.000	1.367.100.000	36.000.000	0	36.000.000	1.403.100.000	8.622.978.000			
11	1.070.230	Tây Bắc Lân	15.378.952.000	100.000.000	5.816.225.000	78.964.000	0	1.095.913.300	282.400.000	4.358.948.000	20.120.300.000	4.995.120.000	0	0	0	4.995.120.000	26.290.297.000			
12	1.070.223	Lý Chính Thắng 2	8.381.149.000	550.000.000	4.007.929.000	1.751.000	0	415.957.900	114.160.000	3.476.061.000	12.521.370.000	3.776.500.000	0	0	0	3.776.500.000	16.715.578.000			
13	1.070.224	Nhị Tân	4.670.264.000	100.000.000	2.210.904.000	5.096.000	0	0	81.280.000	2.124.528.000	6.976.072.000	3.205.690.000	35.000.000	0	35.000.000	3.240.690.000	10.221.858.000			
14	1.012.081	Ngã Ba Giồng	10.241.257.000	100.000.000	4.654.593.000	712.000	0	170.012.300	166.480.000	4.317.389.000	14.825.126.000	8.053.400.000	135.000.000	0	135.000.0					

STT	Mã QHNS	TÊN ĐƠN VỊ	Kinh phí ngân sách cấp										Chi từ nguồn thu để lại đơn vị						Tổng chi thường xuyên năm 2023
			Kinh phí chi thường xuyên		Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND						Tổng cộng kinh phí ngân sách cấp	Thu sự nghiệp	Thu dịch vụ	Trang đó		Cộng kinh phí chi hoạt động thường xuyên từ nguồn thu tại đơn vị (60%)			
			Kinh phí tự chủ (nguồn 13)	Kinh phí không tự (nguồn 12)	Nhu cầu kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND	Cần chi CCTL từ nguồn thu tại đơn vị		Cần chi CCTL từ nguồn ngân sách (Nguồn 14 tại đơn vị)		Nguồn CCTL ngân sách huyện bổ sung cho đơn vị (kinh phí tự chủ, nguồn 14)				Chi hoạt thường xuyên từ nguồn thu tại đơn vị	Chi nộp NSNN				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8=3+(4+5+6+7)	9=1+2+7+8	10	11=11.1+11.2	11.1	11.2	12=10+11.5	13=9+12-4-5+6		
III	KHỐI THCS (KHOẢN 073)		168.821.065.000	9.650.000.000	82.622.395.000	2.224.929.000	2.770.220.000	7.168.593.000	1.905.600.000	68.553.053.000	248.929.718.000	108.606.474.000	2.195.900.000	197.600.000	1.998.300.000	108.032.154.000	369.125.614.000		
1	1.035.852	Nguyễn An Khương	11.103.780.000	500.000.000	5.424.576.000	10.784.000	141.264.000	284.626.000	78.420.000	4.909.482.000	16.591.682.000	23.304.980.000	99.000.000	0	99.000.000	23.262.716.000	40.291.072.000		
2	1.035.853	Thị Trăn	4.175.622.000	5.100.000.000	1.542.100.000	0	61.992.000	578.024.000	34.440.000	867.644.000	10.177.706.000	1.483.200.000	45.000.000	0	45.000.000	1.466.208.000	12.283.930.000		
3	1.035.854	Tam Đồng 1	10.765.414.000	100.000.000	5.842.974.000	15.000.000	162.976.000	388.705.000	118.320.000	5.157.973.000	16.141.707.000	5.061.120.000	100.000.000	0	100.000.000	4.998.144.000	21.706.532.000		
4	1.035.850	Lý Chính Thắng 1	11.402.172.000	100.000.000	5.290.374.000	30.856.000	131.764.000	311.565.000	101.040.000	4.715.149.000	16.318.361.000	3.221.370.000	78.000.000	0	78.000.000	3.167.606.000	19.960.152.000		
5	1.035.848	Trung Mỹ Tây 1	14.261.570.000	100.000.000	6.550.567.000	397.458.000	213.200.000	737.217.000	190.560.000	5.012.132.000	19.564.262.000	7.682.240.000	152.000.000	0	152.000.000	7.621.040.000	28.533.177.000		
6	1.035.849	Đồng Thanh	16.663.474.000	600.000.000	10.330.661.000	695.338.000	284.620.000	743.628.000	165.900.000	8.441.175.000	25.870.549.000	7.695.800.000	359.100.000	165.600.000	193.500.000	7.770.280.000	35.364.415.000		
7	1.035.851	Nguyễn Hồng Đào	12.424.084.000	500.000.000	5.877.456.000	118.400.000	218.800.000	456.070.000	117.960.000	4.966.226.000	18.008.270.000	8.817.600.000	88.000.000	0	88.000.000	8.686.800.000	27.488.340.000		
8	1.035.847	Đặng Công Bình	8.661.507.000	900.000.000	3.867.169.000	75.701.000	118.800.000	312.053.000	80.400.000	3.280.215.000	12.922.122.000	4.955.000.000	125.500.000	0	125.500.000	4.961.700.000	18.390.376.000		
9	1.035.774	Phan Công Hôn	13.016.792.000	550.000.000	5.432.326.000	2.800.000	196.672.000	831.046.000	137.040.000	4.264.768.000	17.968.600.000	2.475.280.000	230.000.000	0	230.000.000	2.508.608.000	21.507.726.000		
10	1.035.773	Đỗ Văn Dầy	9.231.370.000	100.000.000	4.945.286.000	727.000	144.400.000	381.077.000	109.980.000	4.309.102.000	13.750.452.000	5.887.520.000	90.800.000	0	90.800.000	5.833.920.000	20.110.576.000		
11	1.035.775	Tân Xuân	10.923.840.000	600.000.000	4.655.000.000	452.105.000	209.200.000	519.804.000	147.780.000	3.326.111.000	14.997.731.000	6.839.400.000	160.000.000	0	160.000.000	6.790.200.000	22.969.040.000		
12	1.035.771	Xuân Thới Thượng	15.759.932.000	100.000.000	6.219.452.000	1.960.000	243.868.000	943.467.000	163.260.000	4.866.897.000	20.890.089.000	7.962.840.000	232.000.000	0	232.000.000	7.950.972.000	30.030.356.000		
13	1.114.902	Tô Kỳ	13.370.562.000	100.000.000	6.020.481.000	178.120.000	202.400.000	471.618.000	173.100.000	4.995.243.000	18.638.905.000	3.733.200.000	132.000.000	32.000.000	100.000.000	3.662.800.000	23.153.843.000		
14	1.129.253	Nguyễn Văn Bứa	7.495.418.000	100.000.000	4.927.579.000	192.112.000	183.064.000	171.731.000	129.300.000	4.251.372.000	11.976.090.000	9.807.664.000	120.000.000	0	120.000.000	9.744.600.000	22.267.597.000		
15	1.130.533	Đặng Thúc Vĩnh	5.293.107.000	100.000.000	3.201.940.000	10.368.000	160.000.000	0	97.920.000	2.933.652.000	8.424.679.000	5.313.760.000	94.500.000	0	94.500.000	5.248.260.000	13.843.207.000		
16	1.131.537	Bùi Văn Thủ	4.272.421.000	100.000.000	2.494.454.000	43.200.000	97.200.000	37.962.000	60.180.000	2.255.912.000	6.688.513.000	4.365.500.000	90.000.000	0	90.000.000	4.358.300.000	11.225.175.000		
IV	ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC (KHOẢN 075)		5.529.925.000	10.100.000.000	2.007.363.000	710.000.000	110.000.000	806.978.000	74.940.000	305.445.000	16.010.310.000	2.721.330.000	175.500.000	81.000.000	94.500.000	2.786.830.000	20.424.118.000		
1	1.128.388	TT GDNN - GDTX	5.529.925.000	10.100.000.000	2.007.363.000	710.000.000	110.000.000	806.978.000	74.940.000	305.445.000	16.010.310.000	2.721.330.000	175.500.000	81.000.000	94.500.000	2.786.830.000	20.424.118.000		
V	1.006.692	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	0	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	0	0	0	0	0	1.000.000.000		